TAND HUYỆN LỤC NAM **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 68/2022/HNGĐ-ST
Ngày 01/07/2022
V/v: Ly hôn giữa chị H và anh K.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Chỉnh
2. Ông Nguyễn Xuân Chung

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Thùy-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Cường- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 07 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 204/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022 về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 06 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1973

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày: Năm 1995 chị kết hôn với anh Nguyễn Văn K. Trước khi kết hôn hai bên có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện Lục Nam. Do quá trình lưu giữ không cẩn thận khi chuyển đồ đạc từ nhà cũ sang nhà mới đăng ký kết hôn đã bị thất lạc. Sau đám cưới, chị và anh K về chung sống với nhau tại thôn N, xã B. Chị và anh K sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2004 sau khi chị đi lao động tại Đài Loan thì nẩy sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên cãi nhau, xúc phạm nhau. Nguyên nhân do trong thời gian chị lao động ở Đài Loan, chị Thường xuyên gửi tiền về cho anh K chi tiêu gia đình, mua sắm tài sản, chăm lo cho các con, nên anh K ăn chơi, nợ nần, không chịu lao động. Năm 2016,

anh K đã phải bán đất của hai vợ chồng để trả nợ. Từ đó chị không gửi tiền về cho anh K nữa, chị chấm dứt mọi quan hệ tình cảm cũng như kinh tế với anh K. Tháng 04 năm 2022, chị về nước, nhưng chị không về nhà chị mà về nhà bố mẹ đẻ chị ở. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh K đã hết, không thể đoàn tụ gia đình được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị và anh Nguyễn Văn K sinh được 02 con chung là Nguyễn Thị A, sinh năm 1996 và Nguyễn Quang B, sinh năm 2000. Cả 02 con đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Nguyễn Văn K trình bày: Anh kết hôn với chị Phạm Thị H năm 1995. Trước khi kết hôn anh chị có được tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Lục Nam. Sau khi kết hôn anh và chị H cùng nhau về chung sống tại thôn N, xã B. Thời điểm kết hôn, điều kiện khó khăn, không có tủ hay két sắt để đồ, gia đình anh lại ở vùng trũng hay lũ lụt, sau đó lại chuyển nhà cũ lên nhà mới nên đăng ký kết hôn mất lúc nào anh không biết. Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Năm 2004, chị H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian chị H ở Đài Loan, chị có gửi tiền về cho anh mua sắm tài sản, chăm lo cho các con. Năm 2015, anh đã bán một lô đất để lấy vốn làm ăn, nhưng thua lỗ, không thu hồi được vốn nên anh và chị H đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Từ năm 2016, chị H không gửi tiền về cho anh nữa. Từ đó anh và chị H không còn liên hệ gì với nhau. Tuy nhiên, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị H vẫn còn, chị H xin ly hôn, anh không đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Phạm Thị H sinh được 02 con chung như chị H trình bày. Hiện nay cả 02 con anh đều đã trưởng thành, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn K; về con chung; về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự trong vụ án. Bị đơn, anh Nguyễn Văn K có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị H có mặt, anh Nguyễn Văn K vắng mặt.

Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

[2.1]. Chị Phạm Thị H kết hôn với anh Nguyễn Văn H năm 1995 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu. Quá trình giải quyết vụ án chị H và anh K đều xác nhận có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, nơi cư trú của cả chị H và anh K. Nhưng do quá trình lưu giữ chị H và anh K đã làm thất lạc giấy đăng ký kết hôn. Tại đơn đề nghị do chị H cung cấp, biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã B xác nhận từ năm 1998 trở về trước, ngoài sổ khai sinh, khai tử Ủy ban nhân dân xã không còn lưu trữ, sổ đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã cũng không còn lưu trữ được. Lời khai của chị H, anh K không có dấu hiệu mạo nhận để chống lại, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thứ ba. Trên cơ sở lời khai của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định chị H và anh K có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, nên quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị H với anh Nguyễn Văn K là hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Sau khi kết hôn, chị H và anh K về chung sống cùng nhau tại thôn N, xã B. Vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2004 sau khi chị H đi lao động tại Đài Loan thì nẩy sinh mâu thuẫn. Từ năm 2015 mẫu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Nguyên nhân do chị H và anh K bất đồng về quan điểm sống. Chị H, anh K sống ly thân, chấm dứt mợi quan hệ tình cảm và kinh tế đã lâu, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Xét mâu thuẫn tình cảm vợ chồng giữa chị H và anh K đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận cho chị Phạm Thị H ly hôn với anh Nguyễn Văn K. Việc anh K không đồng ý ly hôn chỉ là để gây khó khăn, kéo dài việc giải quyết vụ án.

[3]. Về con chung: Chị Phạm Thị H, anh Nguyễn Văn K sinh được hai con chung là Nguyễn Thị A, sinh năm 1996 và Nguyễn Quang B, sinh năm 2000. Cả hai con đều đã trưởng thành, chị H, anh K không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung đối với tài sản: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn K.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số 0013719 ngày 28/04/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *VKSND tỉnh;*
- *Chi cục THADS cùng cấp;*
- *Ủy ban nhân dân xã B;*
- *Lưu hồ sơ, v/p.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Huân